

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18/9/2023.

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Phương;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vương Thị Hội;
2. Ông Nguyễn Văn Thi.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Tố Uyên là Thư ký Toà án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

Trong ngày 18/9/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kbang, Toà án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2023/TLST-HNGĐ ngày 14/8/2023 về việc: **“Ly hôn”**, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/9/2023. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Chị T và anh C đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn C sau thời gian quen biết tìm hiểu thì tự nguyện về chung sống với nhau tại thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai vào năm 1990, cùng nhau xây dựng gia đình nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do thiếu hiểu biết về pháp luật. Cho đến nay chị T và anh C vẫn chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình nhau, khác nhau về quan điểm sống, khác nhau

trong suy nghĩ dẫn đến cuộc sống hôn nhân căng thẳng, không có hạnh phúc. Anh, chị đã sống ly thân với nhau được hơn 28 năm nay rồi, ai cũng có cuộc sống riêng không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Do mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng không thể chung sống với nhau được nữa nên chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kbang giải quyết ly hôn giữa chị và anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Thị M, sinh ngày 28/01/1991 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 02/05/1992. Hiện các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh chị có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị không có nợ chung nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh và chị Phạm Thị T sau thời gian quen biết tìm hiểu thì tự nguyện về chung sống với nhau tại thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do thiếu hiểu biết về pháp luật. Quá trình chung sống với nhau, anh và chị T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn đến mức trầm trọng, không thể hoà giải được như chị T trình bày. Anh chị cũng đã sống ly thân với nhau được hơn 28 năm nay rồi, ai cũng có cuộc sống riêng không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa nên xét thấy cuộc sống hôn nhân của anh chị đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Thị M, sinh ngày 28/01/1991 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 02/05/1992. Hiện các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh chị có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị không có nợ chung nên anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp gồm: 03 Căn cước công dân mang tên Phạm Thị T, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn C (bản sao); 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị M (bản pho to); 02 Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Phạm Thị T và Nguyễn Văn C (bản sao); 01 đơn xin xác nhận ngày 16/8/2023 của chị Phạm Thị T (có xác nhận của UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai).

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị T và anh C có 02 con chung tên Nguyễn Thị M, sinh ngày 28/01/1991 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 02/05/1992. Điều này được thể hiện qua các chứng cứ do chị T giao nộp là 02 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị M (bản pho to) và Nguyễn Văn H (bản sao); 01 Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Văn C (bản sao) và 01 đơn xin xác nhận ngày 16/8/2023 của chị Phạm Thị T (có xác nhận của UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc “*Ly hôn*” giữa chị và anh Nguyễn Văn C có địa chỉ tại thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa, chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn C đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1990 chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn C đã tự nguyện về chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo cả anh và chị đều trình bày nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình nhau, khác nhau về quan điểm sống, khác nhau trong suy nghĩ dẫn đến cuộc sống hôn nhân căng thẳng, không có hạnh phúc. Cả hai đã sống ly thân với nhau được hơn 28 năm, ai cũng có cuộc sống riêng không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa thể hiện mâu thuẫn của họ đã thực sự trầm trọng không thể hàn gắn được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh C đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt.

Tại Đơn xin xác nhận ngày 16/8/2023 mà chị T nộp cho Toà, Ủy ban nhân dân xã Đông xác định chị T và anh C sinh sống tại thôn X, xã Đ, huyện K chung sống với nhau từ năm 1990 mà không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông. Việc chung sống của chị T và anh C đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là không hợp pháp nên Hội đồng xét xử xác định phải được giải quyết bằng Bản án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh C là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn C có 02 con chung tên Nguyễn Thị M, sinh ngày 28/01/1991 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 02/05/1992. Hiện các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn C có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn C không có nợ chung nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn C.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003976 ngày 14/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang. Chị T đã nộp đủ án phí Ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Kbang;
- Chi cục THADS huyện Kbang;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông;
- Lưu HSPA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Phương